

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chứng nhận:

1. Viện Thuốc phóng Thuốc nổ

Địa chỉ: số 192 đường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 8271307; Fax: 0243 8773733;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành Công Thương trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 10.22.TN.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần hai, bổ sung cho Giấy chứng nhận số 1466/GCN-BCT ngày 25 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực đến ngày 24 tháng 7 năm 2027 kể từ ngày ký./.

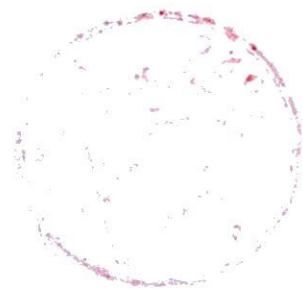
Nơi nhận:

- Như Mục 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ KH&CN (để biết);
- Văn phòng Bộ (để đăng thông báo);
- Cục HC, ATMT;
- Lưu: VT, KHCN.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục
DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 2 0 5/GCN-BCT ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Chỉ tiêu thử nghiệm	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/Quy trình thử nghiệm
I	Thuốc nổ công nghiệp			
1	Thuốc nổ ANFO chịu nước	Khối lượng riêng rời	(0,50 ÷ 2,00) g/cm ³	QCVN 12-9:2022/BCT; TPTN.ANFOC N.QTTN.01*
		Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan	(1.000 ÷ 6.000) m/s	
		Khả năng sinh công bằng bom chì	(100 ÷ 450) cm ³	
		Độ nén trụ chì (đo trong ống thép)	(5,0 ÷ 30,0) mm	
		Độ nhạy kích nổ	Môi nổ	
		Thời gian chịu nước	≥ 4 h	
2	Thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò, công trình ngầm không có bụi nổ	Khối lượng riêng	(0,50 ÷ 2,00) g/cm ³	TPTN. TNNTTB. QTTN.01; Thông tư 31/2020/TT-BCT
		Tốc độ nổ	(1.000 ÷ 10.000) m/s	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn)	(90 ÷ 155) %TNT	
		Khoảng cách truyền nổ	(1,0 ÷ 10,0) cm	
		Đường kính thời thuốc	(10 ÷ 40) mm	
		Độ nén trụ chì	(5,0 ÷ 30,0) mm	
		Thời gian chịu nước	≥ 12 h	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
3	Thuốc nổ nhũ tương rời	Khối lượng riêng	(0,50 ÷ 2,00) g/cm ³	QCVN 12-10:2022/BCT; TCSC 01:2021/ TPTN**
		Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan	(1.000 ÷ 6.000) m/s	
		Độ nhạy kích nổ	Môi nổ	
4	Môi nổ tăng cường	Khối lượng riêng	(0,50 ÷ 2,00) g/cm ³	QCVN 12-11:2022/BCT; TPTN.MNTC. QTTN.01
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật	(90 ÷ 155) %TNT	
		Tốc độ nổ	(1.000 ÷ 10.000) m/s	
		Độ nén trụ chì	(1,0 ÷ 30,0) mm	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
		Độ nhạy va đập theo phương pháp KAST	≤ 24 %	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Chỉ tiêu thử nghiệm	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/Quy trình thử nghiệm
		Thời gian chịu nước (ngâm sâu 1 m nước)	48 giờ	
III Phụ kiện nổ công nghiệp				
1	Kíp nổ điện vi sai an toàn	Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	2,0 kg	QCVN 02:2015/BCT; TPTN.KIPNO. QTTN.01
		Số vi sai	06 số	
		Khả năng nổ an toàn trong môi trường khí metan (không gây cháy nổ khí metan)	-	
2	Kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong hầm lò có khí metan	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	QCVN 03:2013/BCT; TPTN.KNVSP ĐAT.QTTN.01
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ	(1,0 ÷ 10,0) mm	
		Đường kính ngoài của kíp	(1,0 ÷ 10,0) mm	
		Tốc độ dẫn nổ	$\geq 1\ 600$ m/s	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	2,0 kg	
		Chiều dài dây dẫn nổ	(2,4 ÷ 6,4) m	
		Khả năng an toàn trong môi trường khí metan (không gây cháy nổ khí metan)		
Thời gian giữ chậm	(0 ÷ 10.000) ms			
3	Kíp nổ vi sai an toàn Carrick - 8	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	TPTN. KNVSAT. QTTN.01; Thông tư 31/2020/TT-BCT
		Số vi sai	08 số	
		Khả năng an toàn trong môi trường khí metan (không gây cháy nổ khí metan)	-	
		Độ bền kéo	600 N	
4	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	TPTN. KNVSXL. QTTN.01; Thông tư 31/2020/TT-BCT
		Đường kính ngoài	(7,0 ÷ 7,5) mm	
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ	(2,8 ÷ 3,2) mm	
		Tốc độ dẫn nổ	≥ 1.600 m/s	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	(2,0 \pm 0,1) kg	
Thời gian giữ chậm	(0 ÷ 10.000) ms			
5	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	TPTN.KNVSPĐ TM. QTTN.01; Thông tư 31/2020/TT-
		Đường kính ngoài	(7,0 ÷ 7,5) mm	
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ	(2,8 ÷ 3,2) mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Chỉ tiêu thử nghiệm	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/Quy trình thử nghiệm
	ngâm không có bụi, khí nổ	Tốc độ dẫn nổ	$\geq 1\,600$ m/s	BCT
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	$(2,0 \pm 0,1)$ kg	
		Thời gian giữ chậm	$(0 \div 10.000)$ ms	
6	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/công trình ngầm không có khí bụi nổ	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	TPTN.KNVSPĐ HL. QTTN.01; Thông tư 31/2020/TT-BCT
		Đường kính ngoài	$(7,0 \div 7,5)$ mm	
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ	$(2,8 \div 3,2)$ mm	
		Tốc độ dẫn nổ	≥ 1.600 m/s	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	$(2,0 \pm 0,1)$ kg	
		Thời gian giữ chậm	$(0 \div 10.000)$ ms	
7	Kíp vi sai phi điện MS	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	QCVN 12-5:2022/BCT; TPTN.KVSPĐ MS.QTTN.01
		Đường kính dây dẫn nổ	$(2,8 \div 3,2)$ mm	
		Tốc độ dẫn nổ	≥ 1.600 m/s	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	2,0 kg	
		Chiều dài dây dẫn nổ	$(2,4 \div 6,1)$ m	
		Đường kính ngoài kíp	$(7,0 \div 7,5)$ mm	
		Khả năng chịu nước (độ sâu 20,0 m)	8 giờ	
		Thời gian giữ chậm	$(0 \div 10.000)$ ms	
		Khả năng chịu chấn động	-	
8	Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	Cường độ nổ (phương pháp xuyên tâm chỉ \geq đường kính ngoài của kíp)	-	QCVN 12-6:2022/BCT; TPTN.KVSPĐ NCLP. QTTN.01
		Đường kính dây dẫn nổ	$(2,8 \div 3,2)$ mm	
		Tốc độ dẫn nổ	≥ 1.600 m/s	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 1 phút)	2,0 kg	
		Chiều dài dây dẫn nổ	$(2,4 \div 6,1)$ m	
		Đường kính ngoài kíp	$(7,0 \div 7,5)$ mm	
		Khả năng chịu nước (độ sâu 20,0 m)	8 giờ	
		Thời gian giữ chậm	$(0 \div 10.000)$ ms	
		Khả năng chịu chấn động	-	
9	Kíp nổ điện tử	Độ bền kéo	2,0 kg	TPTN.KNĐT. QTTN.01; Thông tư 31/2020/TT-BCT
		Trọng lượng thuốc nổ nạp	≥ 730 mg	
		Đường kính vỏ	$(7,0 \div 7,6)$ mm	
		Độ dài tiêu chuẩn	$(0 \div 100)$ mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Chỉ tiêu thử nghiệm	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/Quy trình thử nghiệm
10	Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	Cường độ nổ	-	QCVN 12-8:2022/BCT; TPTN.KKNPĐ LIL.QTTN.01
		Đường kính ngoài của dây dẫn nổ	(2,8 ÷ 3,2) mm	
		Độ bền kéo danh định	≥ 180 N	
		Đường kính ngoài của kíp	(7,0 ÷ 7,5) mm	
		Chiều dài dây dẫn nổ	(150 ÷ 500) m	
		Thời gian giữ chậm	(0 ÷ 10.000) ms	
11	Dây nổ thường	Đường kính ngoài	(3,8 ÷ 11,0) mm	QCVN 12-7:2022/BCT; TPTN.DAYNO THUONG. QTTN.01
		Tốc độ nổ	≥ 6.500 m/s	
		Độ bền kéo	500 N	
		Mật độ thuốc	(5,0 ÷ 70,0)	
		Khả năng kích nổ	Kích nổ hoàn toàn	
		Khả năng chịu nhiệt độ cao (52÷58) °C	6 giờ	
Khả năng chịu nhiệt độ thấp (-32 ÷ -38) °C	2 giờ			

Ghi chú: * TPTN.xx.QTTN.xx: Quy trình thử nghiệm của Viện Thuốc phóng Thuốc nổ.

** TCSC 01:2021/TPTN: Tiêu chuẩn thử nghiệm nội bộ của Viện Thuốc phóng Thuốc nổ.